

BIỂU PHÍ A**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ***(Hiệu lực kể từ ngày 11/02/2026)*

| STT | KHOẢN PHÍ | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ | | |
|------------------------------------|---|---|--------------------|-----------------|
| | | MỨC PHÍ (A) | PHÍ TỐI THIỂU (A1) | PHÍ TỐI ĐA (A2) |
| I - THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU | | | | |
| 1 | Thông báo thư tín dụng | 15 - 50USD | | |
| | Trường hợp L/C quy định phí thông báo do người yêu cầu mở L/C chịu | 30 - 150USD | | |
| 2 | Thông báo thư tín dụng do ngân hàng trong nước chuyển đến | 15 - 50USD | | |
| 3 | Thông báo tu chỉnh thư tín dụng | 10 - 50USD | | |
| | Trường hợp L/C quy định phí thông báo tu chỉnh do người yêu cầu mở L/C chịu | 20 - 100USD | | |
| 4 | Thông báo tu chỉnh thư tín dụng do ngân hàng trong nước chuyển đến | 5 - 50USD | | |
| 5 | Chuyển tiếp thư tín dụng đến Ngân hàng khác | 20 - 50USD | | |
| 6 | Chuyển tiếp tu chỉnh thư tín dụng đến Ngân hàng khác | 15 - 50USD | | |
| 7 | Kiểm tra bộ chứng từ nháp (***) | 10 - 100USD | | |
| 8 | Phí kiểm tra chứng từ | 20 - 100USD | | |
| 9 | Phí xử lý và gửi chứng từ theo L/C xuất khẩu | 20 - 200USD | | |
| 10 | Thay thế/bổ sung chứng từ sau lần gửi đầu tiên | 5 - 50USD | | |
| 11 | Thanh toán bộ chứng từ | 0,15% - 0,5% | 20USD | |
| 12 | Thanh toán L/C chuyển nhượng | 0,10% - 0,3% | 10USD | |
| 13 | Chuyển nhượng thư tín dụng | | | |
| - | Không thay thế chứng từ | 20 - 50USD | | |
| - | Thay thế chứng từ | 0,10% - 0,3% | 10USD | |
| 14 | Tu chỉnh chuyển nhượng | | | |
| - | Tăng số tiền | Như chuyển nhượng L/C tính trên số tiền tăng thêm | | |
| - | Tu chỉnh khác | 20 - 50USD | | |
| 15 | Xác nhận thư tín dụng của Ngân hàng đại lý phát hành | 1 % - 2%/năm | 50USD | |
| 16 | Chiết khấu chứng từ XK | Thoả thuận (**) | | |
| 17 | Phí gửi chứng từ | Theo phí thực tế phát sinh | | |
| II - THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU | | | | |
| 1 | Phát hành thư tín dụng (****) | | 30USD | |
| - | Phần ký quỹ | 0,075% - 0,3% | | |
| - | Phần không ký quỹ | | | |

| STT | KHOẢN PHÍ | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ | | |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
| | | MỨC PHÍ (A) | PHÍ TỐI THIỂU (A1) | PHÍ TỐI ĐA (A2) |
| | + Trị giá L/C dưới 1.000.000 USD | 0,06% - 0,5%/ tháng | | |
| | + Trị giá L/C từ 1.000.000 USD trở lên | 0,05% - 0,5%/ tháng | | |
| | (L/C tuần hoàn thu phí trên cơ sở tổng trị giá) | | | |
| 2 | Phí trả chậm | | 30USD | |
| - | Phần ký quỹ | 0,075% - 0,3% | | |
| - | Phần không ký quỹ | | | |
| | + Dưới 1 năm | 0,05% - 0,2%/tháng | | |
| | + Trên 1 năm | 0,1% - 0,5%/tháng | | |
| | (Thời hạn trả chậm tính từ ngày chấp nhận thanh toán đến ngày thanh toán, tính tròn tháng) (*) | | | |
| 3 | Tu chỉnh L/C | | | |
| - | Tu chỉnh tăng số tiền và/ hoặc gia hạn | Như phát hành | 10 USD | |
| - | Tu chỉnh khác | 10 - 50USD | | |
| | (Nếu tu chỉnh cả số tiền và/hoặc gia hạn và điều khoản khác thì tùy mức độ phức tạp có thể thu cả hai loại phí) | | | |
| 4 | Phát hành L/C sơ bộ (draft) | 10 - 50USD | | |
| 5 | Ký hậu vận đơn/lập UQNH | 5 - 50USD | | |
| - | Lập bảo lãnh nhận hàng | 50-100USD | | |
| - | Thu hồi bảo lãnh nhận hàng gốc | 100USD | | |
| 6 | Thanh toán thư tín dụng | 0,2% - 0,5% | 20USD | |
| 7 | Hủy thư tín dụng | 10USD + chi phí phát sinh thực tế | | |
| 8 | Phí thu của người hưởng | | | |
| - | Điện phí | 10 - 100USD | | |
| - | Phí sửa đổi | 30-500USD | | |
| - | Phí sai biệt | 50 - 150USD | | |
| - | Phí do thiếu bộ chứng từ copy | 20USD | | |
| 9 | Phí chấp nhận UPAS L/C | 1%-10%/năm | | |
| 10 | Phí biên UPAS L/C | 1%-10%/năm | | |
| III - NHỜ THU NHẬP KHẨU | | | | |
| 1 | Phí thông báo nhờ thu | | | |
| - | Séc | 2 - 10USD/tờ | | |
| - | Bộ chứng từ | 5 - 20USD/bộ | | |
| 2 | Phí xử lý nhờ thu (trừ trên số tiền thanh toán) | | | |
| - | Séc | 5 - 20USD/tờ | | |
| - | Bộ chứng từ | 0,05% - 0,5% | 10USD | |

| STT | KHOẢN PHÍ | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ | | |
|--|--|---|--------------------|-----------------|
| | | MỨC PHÍ (A) | PHÍ TỐI THIỂU (A1) | PHÍ TỐI ĐA (A2) |
| 3 | Thanh toán nhờ thu | | | |
| - | Séc | 0,15% – 0,2% | 5USD | |
| - | Bộ chứng từ | 0,15% – 0,5% | 10USD | |
| 4 | Từ chối thanh toán nhờ thu nhập | 10USD + phí thực tế phát sinh | | |
| 5 | Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu đến ngân hàng khác | | | |
| - | Chuyển đến NH trong nước | 10USD + phí thực tế phát sinh | | |
| - | Chuyển đến NH ở nước ngoài | 15USD + phí thực tế phát sinh | | |
| IV - NHỜ THU XUẤT KHẨU | | | | |
| 1 | Xử lý chứng từ nhờ thu | 5 - 50USD | | |
| 2 | Phí gửi bộ chứng từ | Theo thực tế phát sinh | | |
| 3 | Thanh toán nhờ thu xuất | 0,15% - 1% | 10USD | |
| 4 | Sửa đổi chỉ thị nhờ thu | 10USD | | |
| 5 | Thay thế/bổ sung chứng từ sau lần gửi đầu tiên | 5 - 50USD | | |
| 6 | Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu | 10USD + phí phát sinh (nếu có) | | |
| 7 | Chiết khấu chứng từ XK | Thoả thuận (**) | | |
| V - BAO THANH TOÁN | | | | |
| 1 | Phí bao thanh toán | Thoả thuận | | |
| 2 | Phí trả nợ trước hạn bao thanh toán | Thoả thuận | | |
| VI - PHÍ MUA HẸN MIỄN TRUY ĐÒI BCT THEO L/C | | | | |
| 1 | Phí mua hẻn miễn truy đòi BCT theo L/C | Thoả thuận | | |
| VII - THANH TOÁN KHI NHẬN CHỨNG TỪ (CAD) | | | | |
| 1 | CAD xuất khẩu | | | |
| - | Nhận chứng từ gửi đi | 5USD | | |
| - | Thanh toán CAD | 0,15% | 10USD | |
| 2 | CAD nhập khẩu | | | |
| - | Phí bảo lãnh theo CAD | 0,25% - 0,5%/quý | 30USD | |
| - | Thanh toán CAD | 0,15% - 0,5%/quý | 10USD | |
| VIII - CHUYỂN TIỀN | | | | |
| 1 | Chuyển tiền ra nước ngoài | | | |
| - | Thanh toán chuyển tiền | 0,2% - 0,5% | 5USD | |
| - | Tu chính/hủy lệnh chuyển tiền, tra soát | 10 - 50USD | | |
| 2 | Chuyển tiền đến | | | |
| - | Thu người thụ hưởng trong nước | 0,05% - 5% | 5USD | |
| - | Thoái hồi lệnh chuyển tiền | 10USD | | |
| - | Phí thu theo yêu cầu NH chuyển tiền đến | Thu theo biểu phí áp dụng cho các NH đại lý | | |
| IX - PHÍ KHÁC | | | | |

| STT | KHOẢN PHÍ | BIỂU PHÍ DỊCH VỤ | | |
|-----|---|------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | MỨC PHÍ (A) | PHÍ TỐI THIỂU (A1) | PHÍ TỐI ĐA (A2) |
| 1 | SWIFT | | | |
| - | Phát hành L/C/thư bảo lãnh/chuyển nhượng L/C | 20 - 50USD/điện | | |
| - | Điện khác | 5 - 25USD/điện | | |
| 2 | Ký hậu vận đơn không theo L/C | 15 - 50USD | | |
| 3 | Phí tra soát, điều chỉnh, xác nhận với ngân hàng khác | 10 - 100USD | | |
| 4 | Phí xử lý phát sinh khác | 10 - 1,000USD | | |

Ghi chú:

- Các phí trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- Các giao dịch phát hành bằng điện chưa bao gồm điện phí.
- Phí phát hành L/C, tu chỉnh L/C (tăng số tiền và/ hoặc gia hạn) được tính tròn tháng kể từ ngày mở (issuing date) đến ngày hết hạn (expiry date) của L/C. Trong trường hợp có thỏa thuận khác với khách hàng, Trưởng ĐVKD có thể quyết định tính theo số ngày thực tế kể từ ngày mở đến ngày hết hạn của L/C.
- Trường hợp tu chỉnh L/C tăng số tiền, phí tu chỉnh được tính trên số tiền tăng thêm kể từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hạn của L/C.
- Trường hợp gia hạn L/C, phí tu chỉnh được tính trên trị giá còn lại của L/C (tính đến ngày tu chỉnh) kể từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới của L/C.
- Đối với L/C trả chậm, phí phát hành vẫn thu như L/C trả ngay. Khi thanh toán, ngoài phí thanh toán sẽ thu thêm phí trả chậm theo biểu phí.
- Đối với phí Thu hồi Bảo lãnh nhận hàng gốc: Giám đốc ĐVKD được quyền phê duyệt miễn giảm.
- Đối với các giao dịch giá trị lớn và/hoặc thời hạn dài, các ĐVKD có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng mức phí tối đa cho mỗi loại phí như sau:
 - Phát hành L/C nhập khẩu: 1.000 USD (đối với giao dịch dưới 1 triệu USD và/ hoặc thời hạn L/C dưới 6 tháng) và 2.000 USD (đối với giao dịch từ 1 triệu USD và/ hoặc thời hạn L/C từ 6 tháng trở lên);
 - Thanh toán nhờ thu xuất khẩu, Xử lý nhờ thu nhập khẩu: 100 USD (đối với giao dịch dưới 500.000 USD) và 200 USD (đối với giao dịch từ 500.000 USD trở lên);
 - Thanh toán nhờ thu nhập khẩu, Chuyển tiền đi: 300 USD (đối với giao dịch dưới 500.000 USD) và 500 USD (đối với giao dịch từ 500.000 USD trở lên)
 - Chuyển tiền đến (thu người thụ hưởng trong nước: 100 USD (đối với giao dịch dưới 500.000 USD) và 200 USD (đối với giao dịch từ 500.000USD trở lên).
 - Các giao dịch khác: 500 USD (đối với giao dịch dưới 1 triệu USD) và 1.000 USD (đối với giao dịch từ 1 triệu USD trở lên).
- Các chi phí thực tế khác như điện phí, phí gửi chứng từ qua bưu điện, phí chuyển phát nhanh, phí giao dịch phải trả cho các Ngân hàng nước ngoài tham gia vào dịch vụ (nếu có) sẽ phải thu thêm theo thực tế phát sinh.

10. ABBANK không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch trước đó.
11. Trong trường hợp các giao dịch quy định chi phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả, nhưng ngân hàng không thể thu được từ phía bên thụ hưởng giao dịch thì cuối cùng bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ chi trả các phí đó.
12. Phí dịch vụ thu bằng USD hoặc VND, hoặc bằng ngoại tệ khác trên tỷ lệ quy đổi tương đương theo tỷ giá bán ngoại tệ của ABBANK tại thời điểm phát sinh giao dịch.
13. Biểu phí này được thay đổi mà không có sự báo trước của ABBANK trừ khi khách hàng và ngân hàng có thỏa thuận trước.